

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 126/CTĐT

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 8 năm 2025

Về việc công bố thông tin điều
chỉnh báo cáo tài chính kiểm toán
năm 2024 theo Thông báo của
kiểm toán nhà nước

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Mã chứng khoán: BTU

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Nguyễn Trung Trực, P. An Hội, tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại liên hệ: (0275) 3826 358

E-mail: ctdt_bt@yahoo.com Website: <http://www.congtrinhdothibentre.vn>

Loại thông tin công bố:

☒ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Ngày 08/8/2025, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (Công ty) nhận được Thông báo số 494/TB-KVIX ngày 28/7/2025 của Kiểm toán nhà nước khu vực IX (KTNN) về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

Theo đó Công ty thực hiện điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính (BCTC) riêng và hợp nhất năm 2024 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập theo thông báo kết quả kiểm toán của KTNN.

Do KTNN chỉ điều chỉnh số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng nên Công ty phải điều chỉnh tương ứng với Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo Phụ lục đính kèm.

Việc điều chỉnh số liệu BCTC kiểm toán năm 2024 được thực hiện cho số liệu đầu kỳ BCTC Quý III/2025 và BCTC năm 2025, các số liệu trên BCTC Quý I và BCTC 6 tháng đầu năm 2025 giữ nguyên không thay đổi.

Các điều chỉnh chủ yếu bao gồm:

+ Đối với Bảng cân đối kế toán: điều chỉnh hàng tồn kho, chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, dự phòng phải trả ngắn hạn, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

+ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: điều chỉnh giá vốn hàng bán, chi phí quản lý, chi phí thuế TNDN.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 08/8/2025 tại đường dẫn: <http://www.congtrinhdothibentre.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: TK.

Tài liệu đính kèm: Phụ lục điều chỉnh BCTC kiểm toán riêng và hợp nhất năm 2024.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Nguyễn Tấn Vũ
Chủ tịch Hội đồng quản trị



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Báo cáo Kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Báo cáo Kiểm toán nhà nước (Số trình bày lại)	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	87.188.817.352	87.181.393.129	(7.424.223)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	25.406.251.865	25.406.251.865	
1. Tiền	111	8.406.251.865	8.406.251.865	
2. Các khoản tương đương tiền	112	17.000.000.000	17.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.000.000.000	6.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.000.000.000	6.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	51.050.034.093	51.050.034.093	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	56.286.303.963	56.286.303.963	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.599.109.677	1.599.109.677	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.661.885.785	2.661.885.785	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(9.497.265.332)	(9.497.265.332)	
IV. Hàng tồn kho	140	4.250.851.640	4.490.775.036	239.923.396
1. Hàng tồn kho	141	4.250.851.640	4.490.775.036	239.923.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	481.679.754	234.332.135	(247.347.619)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	361.689.549	114.341.930	(247.347.619)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	119.990.205	119.990.205	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	17.268.663.490	17.516.011.109	247.347.619
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	11.565.970.393	11.565.970.393	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.565.970.393	11.565.970.393	
- Nguyên giá	222	35.276.014.586	35.276.014.586	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(23.710.044.193)	(23.710.044.193)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.000.000.000	5.000.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.000.000.000	5.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	702.693.097	950.040.716	247.347.619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	702.693.097	950.040.716	247.347.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	104.457.480.842	104.697.404.238	239.923.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Báo cáo Kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Báo cáo Kiểm toán nhà nước (Số trình bày lại)	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	43.235.889.158	42.885.271.417	(350.617.741)
I. Nợ ngắn hạn	310	43.235.889.158	42.885.271.417	(350.617.741)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.709.997.388	1.709.997.388	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.055.388.046	1.055.388.046	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.506.484.930	1.944.270.773	437.785.843
4. Phải trả người lao động	314	11.079.869.330	11.079.869.330	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	759.105.373	759.105.373	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.745.632.080	19.957.228.496	(788.403.584)
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.510.229.906	4.510.229.906	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.869.182.105	1.869.182.105	
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	61.221.591.684	61.812.132.821	590.541.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	61.221.591.684	61.812.132.821	590.541.137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	36.000.000.000	36.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15.790.659.570	15.790.659.570	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.430.932.114	10.021.473.251	590.541.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.110.241.574	3.110.241.574	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.320.690.540	6.911.231.677	590.541.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	104.457.480.842	104.697.404.238	239.923.396

3097
TY
AN
ĐÔ TH
IE
BẾN

Phụ lục kèm theo Công văn số 126/CTĐT ngày 08/08/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Báo cáo Kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Báo cáo Kiểm toán nhà nước (Số trình bày lại)	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	84.594.104.064	84.594.104.064	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	84.594.104.064	84.594.104.064	
4. Giá vốn hàng bán	11	58.085.367.808	57.846.821.716	(238.546.092)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	26.508.736.256	26.747.282.348	238.546.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.555.265.241	1.555.265.241	
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.744.651.462	14.956.685.133	(787.966.329)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	12.319.350.035	13.345.862.456	1.026.512.421
11. Thu nhập khác	31	84.256.649	84.256.649	
12. Chi phí khác	32	32.723.793	32.723.793	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	51.532.856	51.532.856	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	12.370.882.891	13.397.395.312	1.026.512.421
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.162.519.259	1.598.490.543	435.971.284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	11.208.363.632	11.798.904.769	590.541.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Báo cáo Kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Báo cáo Kiểm toán nhà nước (Số trình bày lại)	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	100.569.869.983	100.562.445.760	(7.424.223)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	28.788.215.426	28.788.215.426	
1. Tiền	111	11.288.215.426	11.288.215.426	
2. Các khoản tương đương tiền	112	17.500.000.000	17.500.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6.000.000.000	6.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.000.000.000	6.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	58.935.776.965	58.935.776.965	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	65.198.648.477	65.198.648.477	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.699.109.677	1.699.109.677	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.095.982.235	2.095.982.235	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(10.057.963.424)	(10.057.963.424)	
IV. Hàng tồn kho	140	6.344.633.502	6.584.556.898	239.923.396
1. Hàng tồn kho	141	6.344.633.502	6.584.556.898	239.923.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	501.244.090	253.896.471	(247.347.619)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	381.253.885	133.906.266	(247.347.619)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	119.990.205	119.990.205	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	12.443.775.071	12.691.122.690	247.347.619
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	11.741.081.974	11.741.081.974	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11.741.081.974	11.741.081.974	
- Nguyên giá	222	37.752.809.444	37.752.809.444	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(26.011.727.470)	(26.011.727.470)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	702.693.097	950.040.716	247.347.619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	702.693.097	950.040.716	247.347.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	113.013.645.054	113.253.568.450	239.923.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Báo cáo Kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Báo cáo Kiểm toán nhà nước (Số trình bày lại)	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	49.138.562.445	48.787.944.704	(350.617.741)
I. Nợ ngắn hạn	310	49.138.562.445	48.787.944.704	(350.617.741)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.294.333.772	4.294.333.772	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.055.388.046	1.055.388.046	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.108.034.255	2.545.820.098	437.785.843
4. Phải trả người lao động	314	12.328.341.309	12.328.341.309	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	806.585.294	806.585.294	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.755.771.383	19.967.367.799	(788.403.584)
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.272.565.399	5.272.565.399	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.517.542.987	2.517.542.987	0
II. Nợ dài hạn	330		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	63.875.082.609	64.465.623.746	590.541.137
I. Vốn chủ sở hữu	410	63.875.082.609	64.465.623.746	590.541.137
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	36.000.000.000	36.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18.444.150.495	18.444.150.495	0
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.430.932.114	10.021.473.251	590.541.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	3.347.796.405	3.347.796.405	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.083.135.709	6.673.676.846	590.541.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	113.013.645.054	113.253.568.450	239.923.396

13097-
3 TY
HÀN
HỒ THỊ
RE
T. BẾN TR

Phụ lục kèm theo Công văn số 106/CTĐT ngày 08/08/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Báo cáo Kiểm toán độc lập (Số đã công bố)	Báo cáo Kiểm toán nhà nước (Số trình bày lại)	Chênh lệch
A	B	I	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	106.753.894.280	106.753.894.280	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	106.753.894.280	106.753.894.280	
4. Giá vốn hàng bán	11	76.660.350.443	76.421.804.351	(238.546.092)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	30.093.543.837	30.332.089.929	238.546.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	563.564.598	563.564.598	
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17.737.338.411	16.949.372.082	(787.966.329)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	12.919.770.024	13.946.282.445	1.026.512.421
11. Thu nhập khác	31	543.469.922	543.469.922	
12. Chi phí khác	32	23.154.924	23.154.924	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	520.314.998	520.314.998	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13.440.085.022	14.466.597.443	1.026.512.421
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.674.244.771	2.110.216.055	435.971.284
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	11.765.840.251	12.356.381.388	590.541.137
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.670	2.834	164
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.670	2.834	164